

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 34/TC-TCT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 1991

THÔNG TƯ

*Hướng dân thi hành Quyết định số 126/HĐBT ngày 19-4-1991 của Hội đồng Bộ trưởng
Thi hành Quyết định số 126/HĐBT ngày 19 tháng 4 năm 1991 của Hội đồng Bộ Trưởng quy
định bổ sung một số điểm trong việc thi hành Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu hàng mậu dịch,
Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện như sau:*

I- VỀ THUẾ XUẤT KHẨU HÀNG MẬU DỊCH

1. Về thuế suất đối với hàng hoá xuất khẩu mậu dịch:

Theo quy định tại Điều 1 Quyết định số 126/HĐBT ngày 19 tháng 4 năm 1991 của Hội đồng Bộ trưởng thì các mặt hàng được phép xuất khẩu mậu dịch phải nộp thuế xuất khẩu theo thuế suất như sau:

- Các mặt hàng là phế liệu kim loại đen, phế liệu kim loại màu, da sơ chế và cao su nguyên liệu vẫn thực hiện theo các thuế suất hiện hành quy định tại Điều 8 Nghị định số 08-HĐBT ngày 30 tháng 1 năm 1998 của Hội đồng Bộ trưởng và Biểu thuế quy định chi tiết thuế suất hàng xuất khẩu ban hành theo các Quyết định: số 222-TC/CTN ngày 29 tháng 12 năm 1988, số 627-TC/TCT ngày 25 tháng 12 năm 1990 của Bộ Tài chính.
- Các mặt hàng còn lại trong biểu thuế xuất khẩu hàng mậu dịch thực hiện theo các thuế suất tối thiểu quy định tại biểu thuế suất khẩu hàng mậu dịch hiện hành không phân biệt hàng hoá đó xuất khẩu sang thị trường nào.

2. Về miễn giảm thuế xuất khẩu đối với các mặt hàng nông sản:

a) Các trường hợp được xét miễn giảm thuế xuất khẩu:

Theo quy định tại Điều 1 Quyết định số 126/HĐBT ngày 19 tháng 4 năm 1991 của Hội đồng Bộ trưởng thì các mặt hàng nông sản như: cà phê, chè, hạt tiêu, đào lộn hột, ngô, gạo, tấm các

loại, gạo vàng được phép xuất khẩu mậu dịch nếu bị lỗ do những nguyên nhân khách quan sau:

Giá bán bình quân trên thị trường quốc tế của các mặt hàng nông sản xuất khẩu giảm ít nhất từ 20% trở lên so với giá mua trung bình của quý I/1991 do Ủy ban vật giá Nhà nước thông báo.

Giá mua trung bình trong nước của các mặt hàng nông sản xuất khẩu tăng ít nhất từ 20% trở lên so với giá mua trung bình quý I/1991 do Ủy ban vật giá Nhà nước thông báo.

Tỷ giá mua vào và bán ra giữa đồng tiền Việt Nam với các đồng ngoại tệ do Ngân hàng công bố giảm ít nhất là 10% so với thời điểm đơn vị xuất bán hàng.

b) Thủ tục và phương pháp xét giảm, miễn thuế xuất khẩu mậu dịch:

Khi đề nghị xét giảm, miễn thuế xuất khẩu mậu dịch đối với các trường hợp nói trên, các đơn vị phải thực hiện đầy đủ các quy định sau đây:

Công văn gửi Bộ Tài chính đề nghị xét giảm hoặc miễn thuế xuất khẩu, giải trình cụ thể các nguyên nhân khách quan làm phát sinh lỗ, có xác nhận của Cục thuế nơi đơn vị đóng trụ sở gửi kèm theo các hồ sơ sau:

Giấy phép xuất khẩu chuyên do Bộ Thương nghiệp cấp;

Tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu;

Hợp đồng uỷ thác xuất khẩu (nếu là hàng uỷ thác xuất khẩu).

Trên cơ sở các hồ sơ này, Bộ Tài chính sẽ xem xét tạm giảm hoặc tạm miễn thuế xuất khẩu cho đơn vị. Chậm nhất là sau 3 tháng kể từ ngày xuất hàng, đơn vị phải quyết toán chính thức lô hàng đã được xét tạm giảm, tạm miễn thuế với Cục thuế địa phương và phải gửi báo cáo quyết toán đã có kiểm tra và xét duyệt của Cục thuế địa phương để Bộ Tài chính xét ra quyết định chính thức giảm, hoặc miễn thuế đối với lô hàng thực xuất nói trên cho đơn vị. Quá thời hạn nói trên đơn vị không gửi báo cáo quyết toán thì Bộ Tài chính sẽ thu hồi quyết định tạm giảm, tạm miễn thuế, đồng thời yêu cầu cơ quan Hải quan ra thông báo cho đơn vị phải nộp đủ số thuế xuất khẩu.

Nếu quyết toán đơn vị không bị lỗ hoặc tỷ lệ lỗ ít hơn so với tỷ lệ thuế tạm giảm (hoặc miễn) như giải trình khi xem xét giảm, miễn thuế thì đơn vị phải nộp đủ tiền thuế hoặc chỉ được xét giảm theo tỷ lệ tương ứng.

Trong quá trình kiểm tra quyết toán nếu phát hiện có hành vi gian lận thì bị xử phạt theo điều 13 của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mậu dịch.

II- HOÀN THUẾ NHẬP KHẨU ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU TÁI XUẤT KHẨU

1. Đối tượng được hoàn thuế nhập khẩu:

Theo Điều 2 Quyết định số 126-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng, ngoài các trường được miễn hoặc hoàn lại thuế nhập khẩu đã quy định tại Điều 9, Điều 10 Nghị định số 08-HĐBT ngày 30 tháng 1 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng thì các trường hợp sau đây khi tái xuất khẩu cũng sẽ được hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp, cụ thể gồm:

Hàng hoá nhập khẩu đã nộp đủ thuế nhập khẩu được tái xuất khẩu theo hợp đồng đã ký với người nước ngoài.

Nguyên vật liệu, phụ liệu nhập khẩu đã nộp đủ thuế nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu theo các hợp đồng xuất khẩu đã ký với nước ngoài.

Số thuế nhập khẩu được hoàn lại cho các trường hợp nói trên ứng với số lượng hàng hoá thực tế xuất khẩu.

2. Thủ tục xét hoàn lại thuế nhập khẩu:

Khi đề nghị xét hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp các đơn vị phải thực hiện đầy đủ các quy định sau đây:

a) Đối với hàng nhập khẩu để tái xuất khẩu phải có:

Công văn gửi Bộ Tài chính đề nghị xét hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp và phải có xác nhận của Cục thuế địa phương về lô hàng nhập khẩu được tái xuất khẩu (số lượng, chủng loại, phẩm cấp...).

Giấy phép xuất khẩu và nhập khẩu chuyển do Bộ Thương nghiệp cấp (trong đó có ghi rõ là hàng tạm nhập tái xuất).

Tờ khai Hải quan hàng hoá nhập khẩu và xuất khẩu có thanh khoản của cơ quan Hải quan.

Riêng tờ khai Hải quan hàng hoá xuất khẩu phải có xác nhận của Hải quan cửa khẩu xuất về:

Chủng loại, phẩm cấp và chất lượng hàng xuất khẩu.